

Bản án số: 16/2025/HS-ST
Ngày: 17-01-2025

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đinh Hải Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lê Phi Long; bà Đỗ Thị Xanh.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Đức Bình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Vũ Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 134/2024/TLST-HS ngày 29 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144a/2024/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 12 năm 2024, đối với bị cáo:

- Họ và tên: Trần Thị Kiều D; tên gọi khác: không; sinh ngày 27/9/1993, tại huyện N, tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: ấp N, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 1/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con Trần Văn L và bà Huỳnh Thị L1; có chồng là Xu Chao F (đã ly hôn) và có 03 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo, hiện tại ngoại bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* chị Nguyễn Thị Bé N; sinh ngày 06/3/1998; nơi cư trú: khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị Kiều D quen Nguyễn Thị Bé N thông qua chị gái của D đang sinh sống tại Trung Quốc, thường xuyên liên lạc để hỏi thăm nhau. Khoảng tháng 3/2024, N sử dụng tài khoản tên “Hồng Sơn” liên lạc với tài khoản “Cục Vàng Của Mẹ” của D bằng mạng xã hội Z để hỏi thăm sức khỏe và chuyện gia đình. D có nói với N về việc D lấy chồng ở G, Trung Quốc được nhiều tiền, D đang sống tại Trung Quốc rất tốt. Nghe D nói vậy, N cũng nảy ý muốn sang Trung Quốc lấy chồng. D bảo Như làm hộ chiếu xin visa sang G, Trung Quốc với D, D sẽ giới thiệu người cho N lấy chồng. Thời điểm đó ở Giang Tô có 1 số thanh niên có nhu cầu lấy vợ, với tiền sinh lễ khoảng 90.000 nhân dân tệ (tương đương khoảng 300 triệu đồng tiền Việt Nam), D thỏa thuận với Như số tiền sinh lễ khi lấy chồng Như được hưởng sẽ chuyển lại cho D 100 triệu đồng tiền công và chi phí, Như đồng ý. Đến tháng 4/2024, Như có trao đổi lại với D về việc khó khăn trong việc xin visa. D bảo N là D sẽ tìm cách, lo chi phí để Như “vượt biên” trái phép sang Trung Quốc, khi N nhận tiền sinh lễ sẽ trả lại cho D tiền chi phí và tiền công để đưa N sang Trung Quốc. Sau đó, D lên mạng xã hội Tiktok tìm và kết bạn qua Wechat với người tên A Nam N1 (không biết tên thật, địa chỉ cụ thể), đặt vấn đề và thống nhất đưa N đi theo đường đi từ thành phố M, tỉnh Quảng Ninh vượt biên sang Trung Quốc với tiền công là 5.500 NDT. D thông báo cho N và gửi số điện thoại của N cho A Nam N1 để tiện cho việc liên lạc, đưa đón Như. Diễm đặt và trả tiền vé máy bay ngày 17/4/2024 để Như đi từ sân bay T đến sân bay C, thành phố Hải Phòng.

Ngày 17/4/2024, Như đến thành phố Hải Phòng rồi tiếp tục đi taxi đến thành phố M, tỉnh Quảng Ninh và thuê phòng nghỉ chờ A Nam N1 đón. Đến ngày 21/4/2024, Như được người của A Nam N1 bố trí vượt biên sang Trung Quốc bằng cách trèo qua tường rào biên giới giữa Việt Nam- Trung Quốc và lên một xe ô tô rồi được chở đến thành phố N, Q, Trung Quốc. Khi đến nơi, Như liên lạc với D để thông báo và gửi định vị vị trí để D đón. Sau đó, D chuyển số

tiền 10.620.000 đồng vào tài khoản ngân hàng N2 mang tên Huỳnh Thị H để đổi sang tiền Trung Quốc và chuyển vào tài khoản của A Nam N1 qua W và chuyển 300 NDT đến mã QR tài khoản Wechat của người điều khiển xe ô tô trên do Như gửi để thanh toán chi phí cho N sang Trung Quốc. Khi đến N, Trung Quốc, Như gửi định vị của mình cho D để đón Như.

Tối ngày 21/4/2024, D và N đi máy bay về ở tại nhà người yêu của D ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc chờ Như đi xem mặt, lấy chồng. Trong thời gian ở tại đây, Như liên lạc với bạn là người Trung Quốc tên “Chi Dồn Đơn”, người này thống nhất sẽ đến đón N và chuẩn bị 15.000 NDT để chi trả tiền công cho D. Sáng ngày 23/4/2024, “Chi Dồn Đơn” đến nhà D đón N đi, nhưng D không đồng ý do người này không trả đủ 20.000 NDT tiền công theo yêu cầu của D. Sau đó “Chi Dồn Đơn” báo lực lượng chức năng Trung Quốc đến giữ Nguyễn Thị Bé N về hành vi nhập cảnh trái phép vào Trung Quốc và giữ Trần Thị Kiều D vì cư trú không đúng với địa chỉ được cấp trên thị thực. Đến ngày 05/6/2024 thì D và N được lực lượng chức năng Trung Quốc đưa ra sân bay, buộc trở về Việt Nam.

Tại Cơ quan điều tra, Trần Thị Kiều D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nêu trên.

Bản Cáo trạng số 6872/CT-VKSQN-P1 ngày 27/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã truy tố bị cáo Trần Thị Kiều D về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép*” quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Bị cáo thừa nhận bị truy tố, xét xử về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép*” là đúng, không bị oan vì bị cáo có hành vi đưa người khác sang Trung Quốc trái phép mục đích để lấy chồng thì bị Công an Trung Quốc phát hiện bắt giữ. Bị cáo khẳng định lời khai tại cơ quan Công an là chính xác, khách quan, không bị đe dọa ép buộc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Bé N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai tại cơ quan điều tra phù hợp với lời khai của bị

cáo, về việc chị N được D đưa vi phạm trái phép sang Trung Quốc với mục đích để lấy chồng thì bị phát hiện, bắt giữ.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội phù hợp với kết luận điều tra, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như nội dung bản cáo trạng. Sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Trần Thị Kiều D phạm tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép*”; áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Thị Kiều D từ 12 đến 15 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 đến 30 tháng tù; đề nghị xử lý án phí, vật chứng theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan an ninh điều tra – Công an tỉnh Q, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự; bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Lời khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; bị cáo khẳng định lời khai nhận của mình trong quá trình điều tra là đúng sự thật, thừa nhận bị truy tố, xét xử về tội danh đã nêu và viện dẫn trong Cáo trạng là đúng người, đúng tội; lời khai nhận của bị

cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, đã được làm rõ tại phiên tòa, do đó đủ cơ sở kết luận:

Trong thời gian từ tháng 3/2024 đến 21/4/2024, sau khi trò chuyện biết Nguyễn Thị Bé N muốn sang Trung Quốc để lấy chồng, với mục đích lấy tiền công, Trần Thị Kiều D đã hướng dẫn Như đi từ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến TP Hồ Chí Minh; đặt vé máy bay cho N đi ra Hải Phòng rồi đi ô tô đến thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, tổ chức đưa Như vượt biên trái phép qua biên giới sang Trung Quốc; tiếp đó D đã đến N, Q đón Như đến G, Trung Quốc để lấy chồng. Sau đó D và N bị Công an T phát hiện, bắt giữ và trao trả về Việt Nam.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã truy tố đối với Trần Thị Kiều D về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép” quy định tại khoản 1 Điều 349 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Hành vi của bị cáo là cố ý và gây nguy hiểm cho xã hội. Trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của các cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong những năm gần đây hành vi tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép đang diễn ra phức tạp, có chiều hướng gia tăng. Bị cáo nhận thức rõ hành vi nêu trên của mình là nguy hiểm cho xã hội và bị Nhà nước cấm nhưng vẫn cố ý thực hiện điều đó chứng tỏ bị cáo có ý thức coi thường pháp luật nên cần phải có hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nơi cư trú rõ ràng. Do đó không nhất thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội mà chỉ cần giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong một khoảng thời gian nhất định cũng đủ để răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo.

[3] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo không có.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; ngoài ra bị cáo hiện đang có thai. Do đó, xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần cho bị cáo.

[4] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy trước khi phạm tội bị cáo không có việc làm và không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về xử lý vật chứng:

Vật chứng thu giữ trong vụ án gồm 01 (một) hộ chiếu số C7704098 mang tên Trần Thị Kiều D do Cục Q cấp ngày 30/6/2019; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng, số máy: MWN12CH/A, số SERI: F4GCJ32JN73V thu giữ của Trần Thị Kiều D; 01 (một) Hộ chiếu số P02983469 mang tên Nguyễn Thị Bé N do Cục Q cấp ngày 11/4/2024; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu xanh, tên kiểu máy: CPH2471 thu giữ của Nguyễn Thị Bé N.

Đối với điện thoại thu của bị cáo có sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu phát mại sung nộp ngân sách Nhà nước. Các giấy tờ hộ chiếu là giấy tờ cá nhân và điện thoại di động thu của chị Nguyễn Thị B Như không liên quan đến việc phạm tội cần trả lại cho bị cáo và chị Nguyễn Thị Bé N.

[6] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Về các vấn đề khác liên quan đến vụ án:

Đối với Nguyễn Thị Bé N có hành vi xuất cảnh trái phép, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Q đã có văn bản trao đổi với Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh B xử phạt vi phạm hành chính theo quy định nên không xem xét.

Đối với người đàn ông tên A Nam N1, không có thông tin cụ thể về lai lịch, địa chỉ không đủ điều kiện để xác minh, làm rõ nên không xem xét.

Đối với Huỳnh Thị H là người nhận số tiền 10.620.000 đồng từ tài khoản của N, D khai không quen biết gì mà chỉ chuyển tiền để đổi tiền, do vậy không có căn cứ xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố: bị cáo Trần Thị Kiều D phạm tội *“Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”*.

Áp dụng khoản 1 Điều 349; điểm s, n khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Kiều D1 (Mười hai) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (Hai mươi bốn) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau để giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án này.

3. Về xử lý vật chứng: áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Tịch thu phát mại sung nộp ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone màu trắng, đã qua sử dụng;

Trả lại bị cáo Trần Thị Kiều D 01 hộ chiếu số C7704098 mang tên Trần Thị Kiều D; trả lại chị Nguyễn Thị Bé N 01 hộ chiếu số P02983469 mang tên Nguyễn Thị Bé N và 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu xanh, đã qua sử dụng.

(Tình trạng vật chứng thể hiện tại Biên bản giao nhận vật chứng số 36 ngày 27/11/2024 giữa Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Q và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh).

4. Về án phí: áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Trần Thị Kiều D phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: căn cứ vào Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: Án xử công khai, báo cho bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo; người có qnlvlq;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND Cấp Cao tại Hà Nội;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan THAHS – CA tỉnh Quảng Ninh;
- TTG CA tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Hải Toàn